| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ H** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 67/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 4 - 2019
*V/v "Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Lam**

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Thanh Thảo**

Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Ông **Trần Công Hách**- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà***: Bà **Phạm Tú A** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 22 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2019/TLPT- HNGĐ ngày 07 tháng 03 năm 2019 về "Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình".

Do bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh ***Trần Thế T***, sinh năm 1984, Nơi ở: Số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H (có mặt).

**Bị đơn:** Chị ***Hoàng Kim T1***, sinh năm 1983, Nơi ở: Số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T1*: Bà ***Nguyễn Thuỳ D*** – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Minh Long, Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập):**

1. Ông ***Hoàng Quốc C***, sinh năm 1952; (có mặt)

2. Bà ***Nguyễn Thị Xuân T2***, sinh năm 1957. (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Số 102 phố M, phường B, quận H, thành phố H.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Thế T kết hôn với chị Hoàng Kim T1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 14/5/2009 tại Uỷ ban nhân dân phường B, quận H, H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà đất số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng ba năm đầu, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, cách nuôi dạy và chăm sóc con cái, mâu thuẫn căng thẳng nhất từ năm 2017, vợ chồng không tôn T nhau, không quan tâm chăm sóc nhau và xác đình tình cảm vợ chồng không còn nên đã sống ly thân mặc dùn đã tìm cách khắc phục hàn gắn tình cảm nhưng không được. Ngày 23 tháng 01 năm 2018, anh T làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hđể nghị giải quyết cho vợ chồng anh được ly hôn.

Về con chung, anh Trần Thế T và chị Hoàng Kim T1 có hai con chung là cháu Trần Lâm K, sinh ngày 13/9/2010; và cháu Trần Minh Q, sinh ngày 30/12/2016. Anh T đề nghị Toà án giải quyết giao mỗi người nuôi một con chung và anh có nguyện vọng được nuôi cháu Q. Anh T trình bày hiện tại anh làm việc theo hợp đồng dịch vụ tư vấn với Công ty Btrip, lương tháng 31 triệu đồng, thời gian làm việc chủ động nên có điều kiện chăm sóc con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 23/4/2018, anh T đưa cháu Q về tỉnh K ở nhà bà nội. Theo anh T, cháu Q bị cơ địa mụn nhọt, cần thay đổi môi trường sống và cách chăm sóc để cải thiện. Cháu Q ở tỉnh K ổn định từ đó cho đến nay.

Về tài sản chung: Anh T trình bày vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B; đất diện tích 37.9m$^2$, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/02/2010 đứng tên cả hai vợ chồng anh. Nguồn gốc đất là do bố mẹ hai bên gia đình đóng góp để mua cho vợ chồng khi kết hôn, số tiền mua là 1.030.000.000đ (trong đó bố mẹ anh góp 600 triệu, bố mẹ chị T1 góp 400 triệu, còn lại là tiền của vợ chồng). Trên đất thời điểm mua có nhà cấp bốn, sau phá dỡ xây dựng nhà bê tông 4 tầng như hiện tại. Tiền xây nhà là của vợ chồng anh tích góp được trong quá trình chung sống. Khi xây nhà, vợ chồng anh đã tham khảo, lên ý tưởng và chuẩn bị tài C, chi phí dự kiến là khoảng 800 triệu đồng. Do vợ chồng anh không có thời gian và không hiểu biết về xây dựng, trong khi bố đẻ chị T1 (ông Hoàng Quốc C) là người có kinh nghiệm trong việc xây dựng, trước đây từng làm thầu xây dựng một số công trình, ông cũng có nhiều vật liệu và đồ dùng cũ trong kho muốn cho vợ chồng anh tận dụng trong quá trình xây nhà để giảm thiểu chi phí, nên vợ chồng anh quyết định nhờ ông giúp đứng ra hỗ trợ thủ tục xin cấp phép xây dựng và quản lý trông nom thợ trong suốt quá trình xây dựng nhà, mọi chi phí liên quan xây dựng (tiền công thợ, nguyên vật liệu….) chị T1 trực tiếp đưa cho ông để thanh toán theo tiến độ. Khi hoàn thiện nhà có phát sinh thêm 70.000.000đ nên anh T lo tiền và chuyển khoản cho chị T1 vào tháng 11/2016. Việc chi trả tiền xây dựng phát sinh do chị T1 trực tiếp điều phối cùng ông C nên anh T không quan tâm nắm bắt cụ thể. Trong quá trình xây dựng, anh T thuê nhà ở, chị T1 và con ở bên nhà bố mẹ đẻ. Khi ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn là chị Hoàng Kim T1 trình bày: Về tình cảm chị nhất trí giải quyết ly hôn và cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống không thể khắc phục được, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Chị T1 đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con chung và anh T phải có trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị T1 trình bày vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B; đất diện tích 37.9m$^2$, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/02/2010 đứng tên anh T, chị T1. Nguồn gốc đất là do bố mẹ hai bên gia đình đóng góp để mua cho vợ chồng khi kết hôn, tiền mua là 1.050.000.000đ (trong đó bố mẹ anh T góp 600 triệu, bố mẹ chị T1 góp 450 triệu đồng). Khi mua trên đất có nhà cấp bốn, vợ chồng có sửa chữa lại và ở tại đây.

Đối với căn nhà 4,5 tầng được xây dựng trên đất này vào năm 2016, không phải là tài sản chung vợ chồng. Toàn bộ tiền bỏ ra xây dựng và công sức là của bố mẹ chị T1. Lý do bố mẹ chị T1 bỏ tiền ra xây nhà trên đất đó là: Thời điểm năm 2016, chị T1 và anh T đã quyết định ly hôn, ý định bán đất để chia tiền. Đã có người mua trả giá 1,7 tỷ đồng nhưng anh T đòi 1,8 tỷ mới bán. Sau đó, anh T chủ động nói chuyện với ông C để gia đình T1 toán cho anh T 900 triệu đồng giá trị phần tài sản của anh T trong khối tài sản chung vợ chồng, và thuyết phục ông C xây nhà trên đất cho mẹ con chị T1 ở. Thời điểm này, tình thế bắt buộc phải xây nhà, vì nhà cấp bốn đang ở không thể tiếp tục sử dụng do các gia đình liền kề đều xây dựng nhà cao tầng nên trũng ngập. Thương mẹ con chị T1 nên ông C đồng ý. Sau đó, anh T dọn đi thuê nhà ở. Mọi việc từ thuê người phá dỡ nhà cũ, thiết kế xây dựng, thuê thợ, giám sát xây dựng, lựa chọn mua bán nguyên vật liệu, hoàn thiện nhà là do ông C quyết định toàn bộ. Chị T1 không biết gì về xây dựng và cũng không liên quan gì đến việc xây nhà. Thời gian sau đó, do em trai chị T1 phát hiện bị bệnh hiểm nghèo và không qua khỏi, cả gia đình tập trung kinh tế lo việc của em trai chị, nên việc T1 toán tiền 900 triệu cho anh T bị chậm lại. Anh T dọn về nhà mới ở tạm đến khi nhận được tiền T1 toán. Sau đó, anh T đã làm đơn gửi Toà để yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung và phân chia tài sản. Anh T trình bày tiền xây nhà là tiền vợ chồng tích góp được và do chị T1 quản lý đưa cho ông C để xây nhà hoàn toàn sai sự thật.

Chị T1 yêu cầu Toà án xác định tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất tại số 16/10, ngõ 392, phố B, chia đôi cho chị và anh T, chị T1 xin nhận bằng hiện vật, T1 toán giá trị đất cho anh T, và T1 toán giá trị nhà trên đất cho bố mẹ đẻ chị.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Quốc C, bà Nguyễn Thị Xuân T2 trình bày:

Ông C, bà T2 có lời trình bày thống nhất với chị T1 về lý do dẫn đến việc vợ chồng ông bà bỏ tiền và công sức để xây dựng nhà trên đất tại số 16/10, ngõ 392, phố B. Thời điểm năm 2016, vợ chồng anh T chị T1 đã quyết định ly hôn do cuộc sống chung có quá nhiều xung đột, anh T chủ động đề nghị ông bà xây

nhà trên đất cho mẹ con chị T1 ở và T1 toán cho anh T 900.000.000đ là giá trị phần tài sản của anh T. Do thương hoàn cảnh của con gái, con còn nhỏ lại đang mang thai cháu thứ hai, không tự giải quyết được, nên vợ chồng ông C đồng ý với đề nghị của anh T. Anh T đã dọn ra đi thuê nhà ở. Toàn bộ việc phá dỡ nhà cũ, xây nhà mới là do ông quyết định toàn bộ từ thiết kế đến thi công và hoàn thiện, anh T không có liên quan gì. Do hoàn cảnh con trai ông bà bị bệnh hiểm nghèo và không qua khỏi, nên việc T1 toán tiền cho anh T bị chậm trễ, dẫn đến sự việc tranh chấp như hiện nay.

Toàn bộ số tiền vợ chồng ông C bỏ ra xây dựng nhà là 1.352.264.000đ. Ông C, bà T2 yêu cầu vợ chồng anh T phải T1 toán trả ông bà số tiền này. Về số tiền ông bà đã góp cùng bố mẹ anh T để mua đất cho vợ chồng khi kết hôn, ông bà xác định đã cho con, nay không có ý kiến gì về số tiền này.

Ông C giao nộp hồ sơ xin cấp phép xây dựng (photo), các bản hợp đồng có liên quan đến việc xây dựng nhà được ký giữa ông với các nhà thầu xây dựng, hoá đơn mua bán vật liệu xây dựng và liên quan, vi bằng thể hiện nội dung xác nhận của những người giao dịch với ông C liên quan đến việc xây nhà.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận H đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên đương sự không thống nhất được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên không tiến hành hòa giải được.

Đối với nhà đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H, Tòa án nhân dân quận H đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá với kết quả như sau:

- Diện tích đất: 37,9m2

- Nhà trên đất là nhà bê tông 4 tầng, 1 tum xây năm 2016. Tổng diện tích sàn xây dựng là 175,6m2, tổng diện tích sàn sử dụng là 157,8m2.

- Giá trị quyền sử dụng đất: 40.000.000 đ/m2 x 37,9m2 = 1.516.000.000 đồng.

- Giá trị nhà: 175,6m2 x 5.893.000đ/m2 x 95% = 983.070.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H đã quyết định:

*Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án;*

***Xử:***

*1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Thế T và chị Hoàng Kim T1.*

*2. Về con chung: Anh T, chị T1 có hai con chung là cháu Trần Lâm K, sinh ngày 13/9/2010; và cháu Trần Minh Q, sinh ngày 30/12/2016, sức khỏe của con*

*chung bình thường. Giao hai con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ thời điểm vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác về nuôi con. Chị T1 không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa không xem xét.*

*Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.*

*3. Về tài sản chung:*

*Xác nhận quyền sử dụng 37.9 $m^2$ đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, H(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 782219 do Uỷ ban nhân dân quận H cấp ngày 05/02/2010) là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T1. Trị giá quyền sử dụng đất là 1.516.000.000đ, trong đó chia cho anh T 55% giá trị là 833.800.000đ, chia cho chị T1 45% giá trị là 682.200.000đ.*

*Xác nhận nhà 4 tầng 1 tum trên đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H là do vợ chồng ông Hoàng Quốc C, bà Nguyễn Thị Xuân T2 chi tiền và công sức để xây dựng trên đất năm 2016 có sự đồng ý của anh T, chị T1, trị giá nhà là 983.070.000đ.*

*Giao chị T1 sở hữu, sử dụng nhà 4 tầng 1 tum trên diện tích 37.9 $m^2$ đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H.*

*Chị T1 có nghĩa vụ thanh toán trả anh T giá trị quyền sử dụng đất của anh T số tiền là 833.800.000đ (tám trăm, ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng).*

*Chị T1 có nghĩa vụ thanh toán trả ông C, bà T2 trị giá nhà trên đất số tiền là 983.070.000đ (chín trăm, tám mươi ba triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng).*

*4. Về nợ chung vợ chồng: Anh T, chị T1 xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không xem xét.*

*5. Về án phí:*

*Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003665 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H.*

*Anh T phải chịu 37.014.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 28.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai số 0003742 ngày 12/4/2018, số 0004071 ngày 20/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, H. Anh T còn phải nộp 8.514.000đ.*

*Chị T1 phải chịu 31.288.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 17.460.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004304 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H. Chị T1 còn phải nộp 13.828.000đ.*

*Ông C, bà T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông C, bà T2 số tiền 26.284.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004059 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H.*

*Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.*

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh T và chị T1 cùng nộp đơn kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm với nội dung:

Anh T đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về trách nhiệm nuôi con chung giao cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng một con và phân chia tài sản chung cho anh giá trị tài sản cao hơn mức sơ thẩm đã tuyên.

Chị T1 yêu cầu cấp phúc thẩm phân chia lại tài sản chung vợ chồng theo mức mỗi bên một phần hai giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T và chị T1 vẫn giữ yêu cầu đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo và sửa án sơ thẩm theo yêu cầu của mình.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H có quan điểm*:**

Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thời hạn xét xử và tố tụng tại phiên tòa, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Kháng cáo của anh T và chị T1 là hợp lệ cần chấp nhận để xem xét.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án này, Tòa án nhân dân quận H thụ lý sơ thẩm giải quyết là đúng thẩm quyền do vợ chồng anh T, chị T1 đều cùng sinh sống tại số nhà 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H.

Về nội dung:

Về tình cảm: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh T, chị T1 như bản án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Về con chung:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì cả anh T và chị T1 đều đủ điều kiện để nuôi con chung: thu nhập và công việc ổn định (cả hai thu nhập đều hơn 30 triệu đồng/ tháng), có chỗ ở và điều kiện chăm sóc con. Anh T còn có sự hỗ trợ của chị Minh (chị của anh T) trong việc chăm sóc con cái. Việc cả hai đều có nguyện vọng nuôi con chung thể hiện trách nhiệm của bố mẹ đối với con cái, là yêu cầu C đáng cần được chấp nhận. Xét thấy cháu Q còn nhỏ (sinh ngày 30/12/2016) cần có sự quan tâm chăm sóc trực tiếp của người mẹ nên giao cháu Q cho mẹ là chị T1 chăm sóc là phù hợp. Cháu K (sinh ngày 13/9/2010) tuy có nguyện vọng được ở với mẹ, nhưng đây không phải căn cứ để xác định mà chỉ để HĐXX xem xét. Việc chăm sóc con chung là trách nhiệm của cả bố và mẹ, giao cháu K cho anh T trực tiếp chăm sóc là phù hợp, đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của cả hai cháu. Do vậy, chấp nhận kháng cáo của anh T về vấn đề này.

Về tài sản:

Chị T1 đề nghị chia 50/50, anh T yêu cầu giải quyết dứt điểm để sớm ổn định chỗ ở sau ly hôn.

Trong vụ án này, cả hai bên đều thừa nhận tiền mua đất là do hai bên gia

đình đóng góp để mua và sử dụng ổn định từ năm 2010 đến nay (bố mẹ anh T đóng góp 600 triệu đồng, bố mẹ chị T1 đóng góp 400 triệu đồng). Đất đã được cấp GCNQSD đất, TAND cấp sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 16/10 ngõ 392 B, phường B, quận HBT là có căn cứ. TAND cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định tại Điều 69 Luật HNGĐ và số tiền các bên đóng góp khi mua đất, công sức các bên chia quyền sử dụng đất cho anh T 55%, chị T1 45% là phù hợp. Chị T1 yêu cầu tòa án chia quyền sử dụng đất 50/50 là không có căn cứ để chấp nhận.

Do vậy, bác các kháng cáo của đương sự về chia tài sản.

Về căn nhà trên đất:

Anh T đã thừa nhận toàn bộ việc xây dựng, thiết kế, quản lý, thuê thợ, mua nguyên vật liệu.... đều do ông C thực hiện. Anh cũng trình bày việc chi trả tiền không phải anh mà do chị T1 trực tiếp đưa ông C. Anh cho rằng tiền xây nhà do vợ chồng tích cóp nhưng không có tài liệu chứng minh. Số tiền xây nhà anh cũng không nắm được con số C xác (có sự mâu thuẫn trong lời khai về vấn đề này: lúc anh khai 700 triệu, lúc anh khai 900 triệu đồng).

Trên thực tế, vợ chồng anh T đã ly thân từ năm 2014, độc lập về kinh tế. Sau đó đến năm 2016 mới xây nhà. Các khoản tiền do anh T chuyển khoản phù hợp với lời khai các bên về việc chi chung cho sinh hoạt cuộc sống và con cái.

Như vậy, có căn cứ xác định việc anh T không có đóng góp trong việc xây dựng nhà trên đất. TAND cấp sơ thẩm xác định nhà trên đất do vợ chồng ông C bỏ tiền ra xây và buộc vợ chồng anh T T1 toán giá trị nhà cho ông C là có căn cứ.

Căn cứ vào các phân tích trên: cần sửa án sơ thẩm. VKSND thành phố H đề nghị TAND thành phố H áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về Tố tụng**:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Anh T nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân quận H, thành phố H. Gửi kèm đơn khởi kiện là văn bản xác nhận nơi cư trú của vợ chồng anh T, chị T1 đều cùng sinh sống tại số nhà 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H. Tòa án nhân dân quận H căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về quan hệ hôn nhân của anh T và chị T1, Hội đồng xét xử nhận**

**thấy:**

***[2.1] Về tình cảm***: Anh T và chị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Đây được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không thể hàn gắn được. Anh T yêu cầu giải quyết ly hôn và được chị T1 nhất trí ly hôn. Cấp sơ thẩm xác định mục đích hạnh phúc hôn nhân của anh T và chị T1 không đạt được nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn của anh T và chị T1 là đúng quy định của pháp luật.

***[2.2] Về con chung***: Anh T, chị T1 có hai con chung là cháu Trần Lâm K (sinh ngày 13/9/2010) và cháu Trần Minh Q (sinh ngày 30/12/2016), sức khỏe của con chung bình thường. Từ ngày 23/4/2018 đến nay, cháu K ở với chị T1 tại nhà của ông bà ngoại, cháu Q ở tỉnh K cùng anh T tại nhà của bà nội.

Xét yêu cầu về việc trực tiếp nuôi con của các bên: Anh T và chị T1 cùng có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng con chung là chính đáng. Xét điều kiện hoàn cảnh của anh T và chị T1 ở thời điểm hiện tại thấy rằng cả hai đều được xác định có việc làm, thu nhập và có nơi cư trú ổn định vì vậy nhận thấy cả hai đều có đủ điều kiện để được trực tiếp nuôi con. Cấp sơ thẩm đã xử giao cả hai con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng trong khi điều kiện nuôi dưỡng của cả anh T và chị T1 như nhau là chưa thật sự đảm bảo về quyền lợi mọi mặt cho các cháu. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T tha thiết được trực tiếp nuôi dưỡng một con chung. Nguyện vọng này là C đáng và việc để mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung cũng là để san sẻ trách nhiệm của cả bố lẫn mẹ, giảm tải việc một người phải trực tiếp nuôi cả hai con. Hội đồng xét xử phúc thẩm qua phân tích đánh giá trên, quyết định sửa án sơ thẩm về trách nhiệm nuôi con chung, phân định để mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung.

Về cháu Trần Minh Q, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ trực tiếp nuôi, chị T1 không thuộc trường hợp loại trừ theo quy định tại điều luật này. Do vậy, chị T1 sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Q.

Do chị T1 được giao nuôi cháu Q nên giao cháu Trần Lâm K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Do mỗi người được trực tiếp nuôi dưỡng một con chung nên hai bên không phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho nhau.

***[2.3] Về tài sản chung***:

- Về quyền sử dụng đất: Anh T, chị T1 thống nhất trình bày về tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng 37,9m$^2$ đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, quận H, H. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 05/02/2010 đứng tên anh T, chị T1. Nguồn gốc đất là bố mẹ 2 bên anh T, chị T1 cùng đóng góp tiền để mua cho vợ chồng khi kết hôn. Theo anh T, thì số tiền bố mẹ anh đóng góp là 600 triệu đồng, số tiền bố mẹ chị T1 đóng góp là 400 triệu đồng, còn lại 30 triệu là của vợ chồng đóng góp. Chị T1 thống nhất với anh T về số tiền bố mẹ anh T đóng góp, nhưng theo chị thì số tiền bố mẹ chị đóng góp là 450

triệu đồng, bố mẹ hai bên cho toàn bộ tiền mua đất, vợ chồng không góp tiền. Hai bên không xuất trình được tài liệu, chứng cứ xác định C xác số tiền đóng góp. Nhưng đều thống nhất được là bố mẹ hai bên cho tiền mua đất, đất mua đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng và vợ chồng sử dụng ổn định từ năm 2010 đến nay. Có căn cứ xác định quyền sử dụng 37,9$m^2$ đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B là tài sản chung vợ chồng.

Khi ly hôn, vợ chồng đều có yêu cầu chia tài sản chung, theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, căn cứ vào số tiền đóng góp khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công sức của các bên, chia quyền sử dụng đất cho anh T, chị T1 theo tỷ lệ 55%, 45%, giá trị quyền sử dụng đất theo định giá là 1.516.000.000đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm đã đánh giá công sức đóng góp của mỗi bên gia đình để có được khối tài sản chung của vợ chồng và phân định như trên là có căn cứ nên cần được giữ nguyên quyết định của cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh T về yêu cầu được chia nhiều hơn mức sơ thẩm đã tuyên cũng như không chấp nhận kháng cáo của chị T1 về yêu cầu sửa án sơ thẩm chia cho chị ½ giá trị quyền sử dụng đất này.

Về tài sản trên đất, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định căn nhà 4,5 tầng hiện tại trên đất được xây dựng vào năm 2016, không phải là tài sản chung vợ chồng. Toàn bộ tiền bỏ ra xây dựng và công sức là của vợ chồng ông C, bà T2 là bố mẹ của chị T1. Lý do bố mẹ chị T1 bỏ tiền ra xây nhà trên đất đó là: Thời điểm năm 2016, chị T1 và anh T đã quyết định ly hôn, ý định bán đất để chia tiền. Đã có người mua trả giá 1,7 tỷ đồng nhưng anh T đòi 1,8 tỷ mới bán. Sau đó, anh T chủ động nói chuyện với ông C để gia đình T1 toán cho anh T 900 triệu đồng giá trị phần tài sản của anh T trong khối tài sản chung vợ chồng, và thuyết phục ông C xây nhà trên đất cho mẹ con chị T1 ở. Thời điểm này, tình thế bắt buộc phải xây nhà, vì nhà cấp bốn đang ở không thể tiếp tục sử dụng do các gia đình liền kề đều xây dựng nhà cao tầng nên trũng ngập. Thương mẹ con chị T1 nên ông C đồng ý. Sau đó, anh T dọn đi thuê nhà ở. Mọi việc từ thuê người phá dỡ nhà cũ, thiết kế xây dựng, thuê thợ, giám sát xây dựng, lựa chọn mua bán nguyên vật liệu, hoàn thiện nhà là do ông C quyết định toàn bộ. Chị T1 không biết gì về xây dựng và cũng không liên quan gì đến việc xây nhà.

Lời trình bày của ông C, bà T2 phù hợp với nội dung các tài liệu chứng cứ ông bà giao nộp thể hiện ông C là người quyết định mọi vấn đề có liên quan đến việc xây nhà từ việc thuê người phá dỡ nhà cũ, thiết kế, làm thủ tục xin cấp phép xây dựng, thuê thợ, mua nguyên vật liệu, tận dụng một số vật liệu có sẵn để tiết kiệm chi phí và các vấn đề có liên quan khác. Phù hợp với ý kiến trình bày của chị T1. Phù hợp với thực tế anh T thuê nhà ở nơi khác và không tham gia vào bất cứ vấn đề gì có liên quan đến việc xây dựng nhà. Phù hợp với ý kiến của những người liên quan đến việc xây nhà (thợ xây, thợ gỗ, điện, nước, vật liệu xây dựng...) có vi bằng hoặc đến Toà xác nhận chỉ làm việc với ông C trong quá trình xây dựng, không làm việc với ai khác.

Như vậy, có căn cứ xác định nhà xây dựng trên đất là do vợ chồng ông C

chi tiền ra xây dựng. Ông C, bà T2 có yêu cầu khi Tòa giải quyết ly hôn và phân chia tài sản chung của anh T, chị T1 thì phải trả lại ông bà số tiền ông bà đã bỏ ra xây dựng.

Tuy nhiên, việc vợ chồng ông C bỏ tiền ra xây khi chưa làm xong các thủ tục có liên quan đến quyền sử dụng đất, nên chỉ có căn cứ buộc vợ chồng anh T, chị T1 thanh toán trị giá nhà trên đất thời điểm hiện tại cho vợ chồng ông C theo giá trị định giá là 983.070.000đ.

Do đó, có căn cứ để giao cho chị T1 sở hữu, sử dụng nhà đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, quận H, thành phố H. Chị T1 có nghĩa vụ thanh toán trả anh T giá trị phần quyền sử dụng đất của anh T số tiền là 833.800.000đ; Thanh toán trả vợ chồng ông C, bà T2 giá trị nhà trên đất số tiền là 983.070.000đ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm đã quyết định như bản án đã tuyên là có căn cứ và hợp tình hợp lý. Do vậy, cần giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần nhà ở cũng như trách nhiệm trả nợ của vợ chồng anh T, chị T1 cho ông C và bà T2.

**[3] Về án phí**: Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết, Hội đồng xét xử nhận định:

Do anh T và chị T1 đã thỏa thuận thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên mỗi người phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên buộc anh Trần Thế T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là chưa đúng, do vậy cần phải sửa bản án sơ thẩm tuyên anh T, chị T1 mỗi người phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng theo Công văn số 72/TANDTC-PC ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thống nhất áp dụng quy định về án phí trong vụ án ly hôn.

Do sửa án sơ thẩm về trách nhiệm nuôi con nên anh T, chị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Anh T và chị T1 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Án phí về phần phân chia tài sản chung của vợ chồng: Anh T và chị T1 phải chịu án phí đối với phần tài sản của mình được chia.

Hoàn trả ông C, bà T2 số tiền 26.284.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004059 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H.

Nhận định của Hội đồng xét xử phù hợp với quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39,

Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ Luật phí và Lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết.

**Xử**:

Sửa Bản án sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H, cụ thể:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Thế T và chị Hoàng Kim T1.

2. Về con chung: Anh Trần Thế T và chị Hoàng Kim T1 có hai con chung là Trần Lâm K (sinh ngày 13/9/2010) và Trần Minh Q (sinh ngày 30/12/2016). Khi ly hôn, giao anh Trần Thế T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Lâm K, giao chị Hoàng Kim T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Minh Q. Hai bên không phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho nhau.

Anh T và chị T1 đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Xác nhận quyền sử dụng 37.9 $m^2$ đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 782219 do Uỷ ban nhân dân quận H cấp ngày 05/02/2010) là tài sản chung của vợ chồng anh Trần Thế T, chị Hoàng Kim T1. Trị giá quyền sử dụng đất là **1.516.000.000 đồng**, trong đó chia cho anh T 55% giá trị là **833.800.000 đồng**, chia cho chị T1 45% giá trị là **682.200.000 đồng**.

Xác nhận nhà 4 tầng 1 tum trên đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H là do vợ chồng ông Hoàng Quốc C, bà Nguyễn Thị Xuân T2 chi tiền và công sức để xây dựng trên đất năm 2016 có sự đồng ý của anh T, chị T1, trị giá nhà là **983.070.000 đồng**.

Giao chị Hoàng Kim T1 sở hữu, sử dụng nhà 4 tầng 1 tum trên diện tích 37.9 $m^2$ đất tại địa chỉ số 16/10, ngõ 392, phố B, phường B, quận H, thành phố H.

Chị Hoàng Kim T1 có nghĩa vụ thanh toán trả anh Trần Thế T số tiền là **833.800.000 đồng**.

Chị Hoàng Kim T1 có nghĩa vụ thanh toán trả ông Hoàng Quốc C, bà Nguyễn Thị Xuân T2 số tiền là **983.070.000 đồng**.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Anh Trần Thế T phải chịu **75.000 đồng** án phí ly hôn sơ thẩm và **37.014.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí là **37.089.000 đồng**, được khấu trừ vào số tiền **300.000 đồng** tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số AC/2015/0003665 ngày 20/3/2018 và **28.500.000 đồng** tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại các biên lai số AC/2015/0003742 ngày 12/4/2018, số AC/2015/0004071 ngày 20/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H. Anh T còn phải nộp **8.289.000 đồng**.

Trả lại anh Trần Thế T **300.000 đồng** tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số AC/2015/0004538 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, H.

Chị Hoàng Kim T1 phải chịu **75.000 đồng** án phí ly hôn sơ thẩm và **31.288.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí là **31.363.000 đồng**, được khấu trừ vào số tiền **17.460.000 đồng** tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AC/2015/0004304 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H. Chị T1 còn phải nộp **13.903.000 đồng**.

Trả lại chị Hoàng Kim T1 **300.000 đồng** tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số AC/2015/0004547 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H.

Trả lại ông Hoàng Quốc C, bà Nguyễn Thị Xuân T2 **26.284.000 đồng** tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AC/2015/0004059 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

***Nơi nhận:***
- VKSND TP H;
- Chi cục thi hành án dân sự quận H;
- TAND quận H;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hồng Lam**